

CHƯƠNG 1: ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ CHỨC NĂNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC-LÊNIN

I. KHÁI QUÁT SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC-LÊNIN

-Trong tác phẩm “**Chuyện luận về kinh tế chính trị**” xuất bản 1615, Montchestien

đề xuất môn khoa học mới-**KHOA HỌC KINH TẾ CHÍNH TRỊ**

-**TK XVIII, Adam Smith** đã đưa kinh tế chính trị trở thành môn khoa học có tính hệ thống với các phạm trù và khái niệm chuyên ngành

***Quá trình phát triển:**

-GD1: Từ thời kỳ cổ đại đến thế kỉ XVIII

+ Từ thời kỳ cổ đại –TK 15: Tư tưởng kinh tế thời cổ, trung đại

+ Từ giữa TK 15- giữa TK 17: Chủ nghĩa trọng thương

+ Cuối TK 17- nửa đầu TK 18: Chủ nghĩa trọng nông

+ Cuối TK 18- nửa đầu thế kỷ 19: KTCT tư sản cổ điển Anh

) Kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh:

Cuối tk XVIII, sau khi tích lũy được khối lượng lớn tiền tệ, giai cấp tư sản tập trung vào sản xuất Các công trường thủ công TBCN ra đời ngày càng nhiều Sự giải thích của nguồn gốc của cải của chủ nghĩa trọng thương giờ đây đã không còn sức thuyết phục nữa. Lao động làm thuê là nguồn làm giàu vô tận muốn làm giàu phải bóc lột lao động

-GD2: Từ sau tk XVIII đến nay

+ Kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh:

.) Kế thừa những giá trị KH, phát triển lý luận KTCT về PTSX TBCN Lý thuyết kinh tế của C. Mác

.) Kế thừa những luận điểm mang tính khái quát tâm lý, hành vi, không đi sâu phân tích các QHXX trong quá trình sx Lý thuyết kinh tế của các nhà kinh tế học hiện đại /KTCT tầm thường (Theo cách gọi của C. Mác)

*** Kinh tế chính trị Mác-Lênin:**

+ Ra đời vào những năm 40 của tk XIX

+ Kế thừa và phát triển trực tiếp từ KTCT cổ điển Anh

- +Tìm ra quy luật kinh tế, luận chứng vai trò lịch sử của PTSX TBCN
- +Trình bày một cách khoa học chính thể các cặp phạm trù của nền KTTT cùng với các quy luật kinh tế
- +Lênin bổ sung những đặc điểm kinh tế của CNTB giai đoạn cuối TK XIX đầu tk XX

II ĐỐI TƯỢNG, MỤC ĐÍCH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA KT-CT MÁC-LÊNIN

1. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác-Lênin

- *Chủ nghĩa **trọng thương** => Lưu thông
- *Chủ nghĩa **trọng nông** => SX nông nghiệp
- *Kinh tế chính trị tư sản **cổ điển Anh** => Bản chất và nguồn gốc của cải và sự giàu có của các quốc gia

*Phân biệt:

a) **Quy luật kinh tế:** Tồn tại khách quan. Con người có thể nhận thức và vận dụng quy luật kinh tế

b) **Chính sách kinh tế:**

- Là sp của con người được hình thành trên cơ sở vận dụng các quy luật kinh tế
- Con người có thể thay đổi chính sách kinh tế cho phù hợp với quy luật kinh tế

III CHỨC NĂNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC

4 chức năng:

- Nhận thức
- Thực tiễn
- Tư tưởng
- Phương pháp luận

CHƯƠNG 2: HÀNG HÓA, THỊ TRƯỜNG VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THỊ TRƯỜNG

I. LÝ LUẬN CỦA C.MÁC VỀ SẢN XUẤT HÀNG HÓA VÀ HÀNG HÓA

1. Sản xuất hàng hóa

A Khái niệm:

Sản xuất tự túc, tự cấp (KT tự nhiên): xuất hiện trao đổi sản phẩm nhưng mang tính nhỏ lẻ, tự phát đáp ứng nhu cầu cá nhân

Sản xuất hàng hóa: là sx ra sp để trao đổi mua bán

B Điều kiện ra đời của sx hàng hóa

+**Điều kiện cần** : có sự phân công lao động xã hội

+**Điều kiện đủ**: có sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế giữa những người sx

2. Hàng hóa

A Khái niệm và hai thuộc tính

- Hàng hóa: là sản phẩm của lao động, có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi mua bán

3. loại hàng hóa: Hữu hình, Vô hình, đặc biệt

-Thuộc tính của hàng hóa:

+Giá trị sử dụng của hàng hóa

+Giá trị của hàng hóa

*Giá trị sử dụng:

+Là công dụng của hàng hóa nhằm thỏa mãn 1 nhu cầu nào đó của con người (tiêu dùng cá nhân, tiêu dùng cho sx)

+Đặc trưng:

1) GTSD của hàng hóa do thuộc tính tự nhiên của nó quy định=>có nhiều công dụng khác nhau

2) GTSD của hàng hóa mang tính vĩnh viễn

3) GTSD cho xã hội

***Giá trị**: giá trị trao đổi trước hết biểu hiện ra như là một quan hệ về số lượng, là một tỉ lệ theo đó những giá trị sử dụng loại này được trao đổi với những giá trị sử dụng loại khác

Tại sao 2 sản phẩm khác nhau lại có thể trao đổi được ?

Cơ sở chung đều là sản phẩm của lao động.Đều do hao phí lao động tạo thành

=>+Họ chỉ trao đổi hao phí lao động bên trong hàng hóa

+ spA có **Giá trị** bằng spB

***Giá trị của hàng hóa:**

+Là lao động xã hội của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa

+Đặc trưng:

.)Biểu hiện mối quan hệ giữa những người sx hàng hóa

.)Phạm trù mang tính lịch sử.Chỉ tồn tại ở kinh tế hàng hóa

B,Tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa

Lao động cụ thể	Lao động trừu tượng
-Là lao động có ích dưới 1 hình thức cụ thể của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định -Tạo ra GTSD của hàng hóa	-Là sự tiêu hao sức lao động của người sản xuất hàng hóa -Tạo ra giá trị của hàng hóa
-Mang tính tư nhân	-Mang tính xã hội
Mâu thuẫn cơ bản của nền sản xuất	hàng hóa giản đơn

C,Lượng giá trị của hàng hóa và các nhân tố ảnh hưởng

-**Lượng giá trị của một đơn vị hàng hóa** là lượng thời gian hao phí lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra đơn vị hàng hóa đó.

-**Thời gian lao động cần thiết** :là thời gian cần thiết để sản xuất ra một hàng hóa trong điều kiện sản xuất trung bình,trình độ thành thạo trung bình,cường độ lao động trung bình

-**Cấu thành lượng giá trị hàng hóa:** $G=c+v+m$

+c-Giá trị cũ

+v+m-Giá trị mới

-**Các nhân tố ảnh hưởng tới lượng giá trị của một đơn vị hàng hóa:**

+Năng suất lao động

+Cường độ lao động

+Mức độ phức tạp của lao động

***Năng suất lao động :**

-**Khái niệm:** là năng lực sx của người lao động được đo bằng số sản phẩm sx ra trong một đơn vị thời gian hoặc số lượng thời gian lao động hao phí để sản xuất ra 1 đơn vị sản phẩm

-**Năng suất lao động tăng:**

+Số lượng sp hàng hóa trong 1 đơn vị thời gian tăng

+Tổng giá trị hàng hóa không đổi

+Giá trị của 1 đơn vị sản phẩm giảm

=> Lượng giá trị của 1 đơn vị hàng hóa tỉ lệ nghịch với năng suất lao động

***Cường độ lao động:**

-**Khái niệm:** là mức độ hao phí sức lao động trong một đơn vị thời gian .Nó cho thấy mức độ khẩn trương ,nặng nhọc hay căng thẳng của công việc

-**Cường lao động tăng:**

+Số lượng sp hàng hóa trong 1 đơn vị thời gian tăng

+ Tổng giá trị hàng hóa tăng

+ Giá trị của 1 đơn vị sản phẩm không đổi

=>Cường độ lao động tỉ lệ thuận với tổng giá trị hàng hóa

*** Mức độ phức tạp của lao động:**

<i>Lao động giản đơn</i> là lao động không cần qua đào tạo ,huấn luyện,chuyên môn,nghiệp vụ,là lao động mà bất kì ai có khả năng lao động bình thường cũng thực hiện được	<i>Lao động phức tạp:</i> là lao động phải được huấn luyện ,chuyên môn, nghiệp vụ
---	---

=>Trong cùng 1 đơn vị thời gian ,lao động phức tạp tạo ra 1 lượng giá trị nhiều hơn so với lao động giản đơn

3,Tiền tệ

A. Nguồn gốc và bản chất của tiền tệ

-**Nguồn gốc:** trong quá trình lịch sử phát triển của sx và trao đổi hàng hóa,những hình thái của giá trị cũng trải qua quá trình phát triển từ thấp đến cao dẫn đến hình thành tiền tệ

-**Bản chất:**

+Hình thái giá trị giản đơn hay ngẫu nhiên

- +Hình thái giá trị đầy đủ hay mở rộng
- +Hình thái chung của giá trị
- +Hình thái tiền

B. Chức năng của tiền

- Thước đo giá trị
- +Giá trị hàng hóa được biểu hiện bằng tiền gọi là giá cả hàng hóa
- Phương tiện lưu thông
- Phương tiện cất trữ
- Phương tiện thanh toán
- Tiền tệ thế giới

4. Dịch vụ và quan hệ trao đổi trong trường hợp một số yếu tố khác hàng hóa thông thường ở điều kiện ngày nay

A. Dịch vụ

- Là 1 loại hàng hóa –hàng hóa vô hình
- Là sản phẩm của lao động ,đáp ứng nhu cầu của con người,trao đổi-mua bán

B. quan hệ trao đổi trong trường hợp một số yếu tố khác hàng hóa thông thường ở điều kiện ngày nay

- Trao đổi quyền sử dụng đất
- Trao đổi thương hiệu(danh tiếng)
- Trao đổi mua bán chứng khoán ,chứng quyền và 1 số giấy tờ có giá

II. THỊ TRƯỜNG VÀ NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

1. Khái niệm,phân loại,vai trò của thị trường

A. Khái niệm

- Thị trường** là nơi diễn ra hành vi trao đổi,mua bán hàng hóa giữa các chủ thể kinh tế với nhau
- Nghĩa rộng:**Thị trường là tổng hòa các mối quan hệ liên quan đến trao đổi ,mua bán hàng hóa trong xã hội,được hình thành do những điều kiện lịch sử ,kinh tế ,xã hội nhất định

-Phân loại:

- +Thị trường hàng hóa-dịch vụ
- +Thị trường trong nước và thế giới
- +Thị trường tư liệu tiêu dùng và sản xuất
- +Thị trường tự do,điều tiết,cạnh tranh hoàn hảo và không hoàn hảo

B. Vai trò của thị trường

- +Thị trường thực hiện giá trị của hàng hóa,thị trường vừa là điều kiện,vừa là môi trường cho sx phát triển
- +Thị trường kích thích sự sáng tạo của mỗi thành viên trong xã hội,tạo ra cách thức phân bố nguồn lực hiệu quả
- +Thị trường là thành tố gắn kết nền kinh tế thành một chỉnh thể ,gắn nền kinh tế trong nước với nền kinh tế thế giới

2. Nền kinh tế thị trường và một số quy luật chủ yếu của nền kinh tế thị trường

A. Nền kinh tế thị trường

(KT tự cung tự cấp □ KT hàng hóa □ Kinh tế thị trường)

-Khái niệm: là nền kinh tế hàng hóa phát triển ở trình độ cao ở đó mọi quan hệ sx và trao đổi đều được thông qua thị trường ,chịu sự tác động điều tiết của các quy luật hoạt động trên thị trường

-Đặc trưng phổ biến của nền kinh tế thị trường:

- +sự đa dạng của các chủ thể kinh tế ,nhiều hình thức sở hữu
- +đóng vai trò quyết định trong việc phân bổ các nguồn lực xã hội
- +giá cả được hình thành theo nguyên tắc thị trường
- +nền kinh tế mở ,thị trường trong nước liên quan mật thiết với thị trường quốc tế

***Ưu thế và khuyết tật của nền kinh tế thị trường**

-Ưu thế:

- +tạo ra động lực cho sự sáng tạo các chủ thể kinh tế
- +Phát huy tốt nhất tiềm năng của mọi chủ thể,các vùng miền cũng như lợi thế quốc gia
- +tạo ra các phương thức để thảo mãn tối đa nhu cầu của con người ,từ đó thúc đẩy sự tiến bộ ,văn minh xã hội

-Khuyết tật:

- +Tiềm ẩn rủi ro khủng hoảng

+Không tự khắc phục được xu hướng cạn kiệt tài nguyên không thể tái tạo, suy thoái môi trường tự nhiên, xã hội

+Không tự khắc phục được hiện tượng phân hóa sâu sắc trong xã hội

B. Một số quy luật chủ yếu của nền KTTT

+Quy luật giá trị

+Quy luật cung-cầu

+Quy luật lưu thông tiền tệ

+Quy luật cạnh tranh

***Quy luật giá trị**

-Là quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất hàng hóa. Ở đâu có sản xuất và trao đổi hàng hóa thì ở đó có sự hoạt động của quy luật giá trị

-**Nội dung:** quy luật giá trị yêu cầu sx và trao đổi hàng hóa phải dựa trên cơ sở **hao phí lao động xã hội cần thiết**

+**Trong sx:** hướng người sx giảm hao phí lao động cá biệt **bằng hoặc thấp hơn** mức hao phí sức lao động xã hội cần thiết

+**Trong trao đổi:** Theo nguyên tắc ngang giá (cơ sở là giá trị xã hội)

+**Trong lưu thông:** Thời gian lđ xh cần thiết của hàng hóa A = thời gian lđ xh cần thiết của hàng hóa B được trao đổi với nhau theo nguyên tắc ngang giá

-**Cơ chế tác động của quy luật giá trị:**

+Giá cả thị trường lên xuống xoay quanh giá trị hàng hóa

+Phát sinh tác dụng trên thị trường thông qua cạnh tranh, cung cầu, sức mau của đồng tiền, ... làm cho các chủ thể kinh tế và nền kinh tế vận động phát triển

+**Toàn XH: Tổng giá cả HH = Tổng giá trị HH**

-**Tác động của quy luật giá trị:**

+Điều tiết sx và lưu thông hàng hóa thông qua sự biến động của giá cả thị trường

+Kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sx, tăng năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm

+Phân hóa những người sx thành giàu nghèo

***Quy luật cạnh tranh:**

-Cạnh tranh là sự ganh đua giữa những chủ thể kinh tế với nhau nhằm có được những ưu thế sx cũng như tiêu thụ và thông qua đó thu được lợi ích tối đa

-Quy luật cạnh tranh là quy luật kinh tế điều tiết 1 cách khách quan mối quan hệ ganh đua kinh tế giữa những chủ thể kinh tế trong sx và trong trao đổi hàng hóa

-Tác động:

+Tích cực:

- Thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất
- Thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế thị trường
- Là cơ chế điều chỉnh linh hoạt trong việc phân bổ các nguồn lực
- Thúc đẩy năng lực thỏa mãn nhu cầu của xã hội

+Tiêu cực:

- cạnh tranh ko lành mạnh gây tổn hại đến môi trường kinh doanh
- cạnh tranh ko lành mạnh gây lãng phí nguồn lực xã hội
- cạnh tranh ko lành mạnh sẽ làm tổn hại phúc lợi của xã hội

CHƯƠNG 3. GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

I. LÝ LUẬN CỦA C.MÁC VỀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

(Khi sức lao động trở thành hàng hóa thì tiền tệ trở thành tư bản)

1. Nguồn gốc của giá trị thặng dư

A.Công thức chung của tư bản

H-T-H'	T-H-T'
Mục đích là giá trị sử dụng, tiền chỉ là trung gian trao đổi	Mục đích là giá trị tăng thêm $T' - T = m > 0$ (m: Giá trị thặng dư)

B. Hàng hóa sức lao động

-**Khái niệm:** SLĐ là toàn bộ những năng lực (Thể lực, trí lực) tồn tại trong 1 con người và được người đó sử dụng vào sản xuất

-**Điều kiện để slđ trở thành hàng hóa:**

+Tự do về thân thể và được quyền sử dụng sức lao động theo ý muốn

+Không có tư liệu sx hay của cải gì để duy trì cuộc sống

-Hai thuộc tính của hàng hóa slđ:

+Giá trị của hàng hóa slđ

+Giá trị sử dụng của hàng hóa slđ

-Hàng hóa slđ có khả năng tạo ra 1 lượng giá trị mới lớn hơn so với chính bản thân nó

- Giá trị sử dụng của hàng hóa slđ :

(thể hiện ra khi tiêu dùng □ tạo ra 1 hàng hóa nào đó)

+Là nguồn gốc sinh ra giá trị thặng dư cho nhà tư bản

C. Sự sx ra giá trị thặng dư

-Quá trình sx giá trị thặng dư là sự thống nhất của quá trình tạo ra giá trị sử dụng với quá trình sx tạo ra giá trị và làm tăng thêm giá trị

+Quá trình sx giá trị sử dụng là phương tiện

+Mục đích là tạo ra giá trị thặng dư

-Ngày lao động:

+Thời gian LĐ tất yếu (t)

□ Tạo ra giá trị =v

+Thời gian lao động thặng dư (t')

□ Tạo ra m

-Nhà tư bản thông qua quá trình lưu thông đã mua được 1 loại hàng hóa đặc biệt và sử dụng trong quá trình sản xuất để sản xuất ra GTTD-Hàng hóa SLĐ

D. Tư bản bất biến và tư bản khả biến

-**Tư bản** là giá trị mang lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột sức lao động của người công nhân lao động làm thuê

Tư bản bất biến(c)	Tư bản khả biến (v)
-Là bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái TLSX mà giá trị được lao động cụ thể của công nhân bảo tồn và chuyển nguyên vẹn vào sản phẩm (không biến đổi về lượng)	-Là bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái sức lao động không tái hiện ra nhưng thông qua lao động trừu tượng của người công nhân mà tăng lên (biến đổi về lượng)

***Tư bản bất biến:**

-Trong quá trình sx ,tư bản bất biến không hề thay đổi về lượng

***Tư bản khả biến:**

-Là bộ phận quyết định trong quá trình sx giá trị thặng dư vì nó chính là bộ phận đã lớn lên

***G=c+v+m**

G: giá trị hàng hóa

c: Tư bản bất biến (TLSX)($c=c_1+c_2$)

c₁: hao mòn máy móc, thiết bị, nhà xưởng

c₂: chi phí về nguyên nhiên, vật liệu

v: Tư bản khả biến (Tiền công, tiền lương)

m: Giá trị thặng dư

E. Tiền công

-Bản chất của tiền công

-Các hình thức cơ bản của tiền công

-Tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế

G. Tuần hoàn và chu chuyển của tư bản

-Tuần hoàn tư bản là sự vận động liên tục của tư bản trải qua 3 giai đoạn, thực hiện ba chức năng lần lượt mang 3 hình thái và trở lại hình thái ban đầu có kèm theo m

***Giai đoạn 1:Giai đoạn mua**

-Tư bản mang hình thái tư bản tiền tệ

-Thực hiện chức năng mua các yếu tố sản xuất, hàng hóa tư liệu sản xuất và hàng hóa sức lao động

-Kết quả:**Tư bản tiền tệ_ Tư bản sản xuất**

T-H: +TLSX (c)

+SLĐ (v)

***Giai đoạn 2:Giai đoạn sản xuất**

-Tư bản mang hình thức tư bản sản xuất

-Thực hiện chức năng sản xuất ra hàng hóa và tạo ra giá trị thặng dư

-Kết quả:**Tư bản sản xuất _ Tư bản hàng hóa**

H : +TLSX (c)...sx...H'

+SLĐ (v)

***Giai đoạn 3:Giai đoạn bán**

H'-T'

-Tư bản mang hình thức tư bản hàng hóa với chức năng thực hiện giá trị và giá trị thặng dư

-Kết quả: Tư bản hàng hóa => Tư bản tiền tệ (với số lượng lớn hơn ban đầu)

***Chu chuyển tư bản:**

-Chu chuyển tư bản là 1 sự tuần hoàn tư bản nếu xét nó là quá trình kì đổi mới, diễn ra liên tục và lặp đi lặp lại không ngừng

-Chu chuyển tư bản phản ánh mức độ vận động nhanh hay chậm của tư bản

-Thời gian chu chuyển của tư bản = thời gian sản xuất + thời gian lưu thông

-Tốc độ chu chuyển của tư bản:

$$n = \frac{CH}{ch}$$

+n: tốc độ chu chuyển của tư bản

+CH: thời gian trong 1 năm

+ch: thời gian chu chuyển của tư bản

***Phân chia TBSX có 2 cách:**

-Căn cứ vào nguồn gốc giá trị thặng dư:

+Tư bản bất biến

+Tư bản khả biến

-Căn cứ cách thức chu chuyển của tư bản:

+Tư bản cố định

+Tư bản lưu động

***Tư bản cố định (c1):**

-Là bộ phận của tư bản sản xuất được sử dụng toàn bộ vào quá trình sản xuất, nhưng giá trị của nó chỉ chuyển từng phần vào trong giá trị sản phẩm

Quá trình sử dụng tư bản cố định có hai loại hao mòn

Hao mòn hữu hình	Hao mòn vô hình
Hao mòn về giá trị sử dụng do tác động của tự nhiên, cơ học, hóa học sinh ra	Hao mòn về giá trị do tác động của tiến bộ kỹ thuật

***Tư bản lưu động: (c2+v)**

-Là bộ phận của tư bản sản xuất bao gồm 1 phần của TƯ BẢN BẤT BIẾN (nguyên, nhiên, vật liệu...) và TƯ BẢN KHẢ BIẾN (sức lao động)

được tiêu dùng hoàn toàn trong 1 chu kỳ sản xuất và giá trị của nó được chuyển toàn bộ vào sp trong quá trình sản xuất

2. Bản chất của giá trị thặng dư

*Phạm trù của giá trị thặng dư:

-Kết quả lao động không công của người lao động làm thuê tạo ra và bị nhà tư bản chiếm đoạt

-Phản ánh mối quan hệ bóc lột của nhà tư bản với người công nhân, của giai cấp tư sản với giai cấp vô sản

-Mục đích của nhà tư bản không chỉ là có GTTD mà quan trọng là phải thu được nhiều GTTD

*Tỷ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư

- Tỷ suất giá trị thặng dư: $m' = (m/v) * 100\%$

$$m' = (t'/t) * 100\%$$

Chỉ rõ trình độ bóc lột của nhà tư bản với công nhân làm thuê

- khối lượng giá trị thặng dư: $M = m' * V$

Quy mô bóc lột của nhà tư bản

*1 số CT cần nhớ:

1. Giá trị hàng hóa: $G = c + v + m$

Nhà tư bản đầu tư/Nhà tư bản bỏ ra bao nhiêu đơn vị tiền tệ: $c + v$

Trong đó: c -Tư bản bất biến (TLSX) ($c = c_1 + c_2$): hao mòn máy móc thiết bị nhà xưởng ; chi phí nguyên , nhiên, vật liệu

v -Tư bản khả biến (SLĐ): tiền công, tiền lương

m -Giá trị thặng dư

c -Giá trị cũ

$v + m$ -giá trị mới

2. Khối lượng GTTD: $M = m' * V$ (Tổng tư bản khả biến)

3. Tỷ suất giá trị thặng dư (trình độ bóc lột): $m' = (m/v) * 100\%$

hoặc $m' = (t'/t) * 100\%$ trong đó: t' -thời gian lao động thặng dư
 t -thời gian lao động tất yếu

3, Các phương pháp sản xuất GTTD trong nền KTTT

A. Sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối

*Phương pháp sản xuất:

-Kéo dài ngày lao động vượt quá thời gian lao động tất yếu, trong khi năng suất lao động, giá trị sức lao động và thời gian lao động tất yếu không thay đổi

B. Sản xuất giá trị thặng dư tương đối

-Là giá trị thặng dư thu được nhờ rút ngắn thời gian lao động tất yếu, do đó kéo dài thời gian lao động thặng dư trong khi độ dài ngày lao động không thay đổi hoặc thậm chí rút ngắn

C. sản xuất giá trị thặng dư siêu ngạch

-Kn:Phần giá trị thặng dư thu được do áp dụng công nghệ mới hơn các xí nghiệp khác làm cho giá trị cá biệt của hàng hóa thấp hơn giá trị xã hội(giá thị trường) của nó

Xét trên phạm vi từng doanh nghiệp, giá trị thặng dư siêu ngạch mang tính tạm thời nhưng xét trên quy mô xã hội giá trị thặng dư siêu ngạch mang tính phổ biến

***Giá trị thặng dư siêu ngạch:**

-Là giá trị dư thu được ngoài mức trung bình của xã hội

-Do nâng cao năng suất lao động cá biệt, hạ thấp chi phí cá biệt

Năng suất lao động cá biệt

II. TƯ BẢN TÍCH LŨY

1. Bản chất của tích lũy tư bản

Tái sản xuất giản đơn	Tái sản xuất mở rộng
<p>-Quy mô lặp lại như cũ</p> <p>-Thường gắn vào đặc trưng của nền sx nhỏ</p> <p>-Sử dụng toàn bộ m cho tiêu dùng cá nhân</p> <p>Ví dụ: năm 1 quy mô sx: $80c+20v+20m$</p> <p>Năm 2 lặp lại như cũ</p>	<p>-Quy mô lớn hơn trước</p> <p>-Thường gắn vào đặc trưng của sx lớn</p> <p>-Biến 1 phần m thành tư bản phụ thêm</p> <p>Ví dụ: năm 1 quy mô sx: $80c+20v+20m$, dùng 10m vào tái sx</p> <p>Năm 2 : $88c+22v+22m$</p>

***Tích lũy tư bản:**

-Là quá trình chuyển hóa 1 phần giá trị thặng dư trở lại thành tư bản hay là quá trình tư bản hóa giá trị thặng dư

2. Những nhân tố góp phần làm tăng quy mô tích lũy

- Nâng cao tỉ suất giá trị thặng dư
- Nâng cao năng suất lao động
- Sử dụng hiệu quả máy móc
- Đại lượng tư bản ứng trước

3. Một số hệ quả của tích lũy tư bản

- Tăng cấu tạo hữu cơ của tư bản(c/v)
- Tăng tích tụ và tập trung tư bản
- Tăng chênh lệch giữa thu nhập của nhà tư bản với thu nhập của người lao động làm thuê

CHƯƠNG 4: CẠNH TRANH TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

(C4-5-6:Câu hỏi tự luận)

I. Cạnh tranh ở cấp độ độc quyền trong nền KTTT

1. Độc quyền, độc quyền nhà nước và tác động của độc quyền

***Khái niệm:Độc quyền** là sự liên minh giữa các doanh nghiệp lớn ,nắm trong tay phần lớn việc sx và tiêu thụ một số loại hàng hóa ,có khả năng định ra giá trị độc quyền và thu **lợi nhuận độc quyền cao.**

(Ví dụ: các hãng ô tô ,máy bay,...)

***Nguyên nhân hình thành độc quyền:**

+Sự phát triển của LLSX

+Do cạnh tranh

+Do khủng hoảng và sự phát triển của hệ thống tín dụng

***Khái niệm độc quyền nhà nước:**là kiểu độc quyền trong đó nhà nước nắm giữ vị trí độc quyền trên cơ sở duy trì sức mạnh của các tổ chức độc quyền ở những lĩnh vực then chốt của nền kinh tế nhằm tạo ra sức mạnh vật chất cho sự ổn định của chế độ chính trị-xã hội ứng với trình độ phát triển nhất định trong các thời kỳ lịch sử.

***Nguyên nhân:**

+Tích tụ và tập trung vốn

+Sự phát triển của phân công lđxh

+Sự thống trị của độc quyền tư nhân

+Xu hướng quốc tế hóa

***Tác động của độc quyền:**

+Tích cực:

.)Tạo ra khả năng to lớn trong việc nghiên cứu,triển khai ứng dụng các hoạt động khoa học-kỹ thuật

.)Tăng NSLĐ,nâng cao năng lực cạnh tranh

.)Thúc đẩy sx theo hướng sx lớn

+Tiêu cực:

.)Xuất hiện cạnh tranh không hoàn hảo

.)Kìm hãm sự tiến bộ kỹ thuật

.)Gia tăng phân hóa giàu nghèo

2. QUAN HỆ CẠNH TRANH TRONG TRẠNG THÁI ĐỘC QUYỀN

*Cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền với các doanh nghiệp ngoài độc quyền

*Cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền với nhau

*Cạnh tranh trong nội bộ các tổ chức độc quyền

II. LÝ LUẬN CỦA LÊNIN VỀ CÁC ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ CỦA ĐỘC QUYỀN VÀ ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC TRONG NỀN KTTT TBCN

1. Lý luận của V.I.Lênin về đặc điểm kinh tế của độc quyền

a, Các tổ chức độc quyền có quy mô tích tụ và tập trung tư bản lớn

-Tổ chức độc quyền là tổ chức liên minh giữa các nhà tư bản lớn để tập trung vào trong tay phần lớn việc sx và tiêu thụ một số loại hàng hóa nào đó nhằm mục đích thu lợi nhuận độc quyền cao

-Tích tụ tập trung sản xuất:

+Hình thành số ít xí nghiệp lớn

+Cạnh tranh gay gắt

=>Thỏa hiệp,thỏa thuận=>Tổ chức độc quyền

b, Sức mạnh của các tổ chức độc quyền do tư bản tài chính và hệ thống tài phiệt chi phối:

-Tư bản tài chính là sự xâm nhập và dung hợp vào nhau giữa tư bản độc quyền trong ngân hàng và độc quyền trong công nghiệp

***Các hình thức xâm nhập của ngân hàng vào các tổ chức độc quyền công nghiệp:**

+Không chế hoạt động của các khách hàng CN

=>Đưa người vào cơ quan giám sát của các tổ chức độc quyền công nghiệp

=>Mua cổ phiếu của các công ty làm ăn phát đạt và cử người vào ban quản trị...

***Ngược lại:**

+Mua cổ phần của các ngân hàng lớn

=>lập ngân hàng riêng cho họ

***Cơ chế thống trị của tư bản tài chính :**

-Chế độ tham dự

-Lập công ty mới

-Đầu tư chứng khoán...

VD: Công ty mẹ=>Công ty con=>Công ty cháu

c, Xuất khẩu tư bản trở thành phổ biến

CNTB cạnh tranh XKHH: mục đích thực hiện giá trị

CNTB Đế Quốc XKTB: Nhằm mục đích chiếm đoạt m và các nguồn lợi khác của nước NhậpKhẩuTB

d, Cạnh tranh để phân chia lại thị trường thế giới là tất yếu giữa các tập độc quyền

Nguyên nhân:tích tụ và tập trung TB phát triển

=>Xuất khẩu TB ngày càng tăng về quy mô và phạm vi

Thực chất: Phân chia lĩnh vực đầu tư TB,phân chia thị trường thế giới

Kết quả: thỏa hiệp ký kết các hiệp định

=>**Liên minh độc quyền quốc tế**

e,Lôi kéo,thúc đẩy các chính phủ vào việc phân định khu vực lãnh thổ ảnh hưởng là cách thức để bảo vệ lợi ích độc quyền

2. Lý luận của Lênin về đặc điểm kinh tế độc quyền Nhà nước trong CNTB

***Sự điều tiết kinh tế của nhà nước tư bản**

***Sự hình thành và phát triển của sở hữu nhà nước**

***Sự kết hợp về nhân sự giữa các tổ chức và nhà nước tư sản**

III,BIỂU HIỆN MỚI CỦA ĐỘC QUYỀN,ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC TRONG ĐIỀU KIỆN NGÀY NAY;VAI TRÒ LỊCH SỬ CỦA CNTB

1. Biểu hiện mới của độc quyền

- +Biểu hiện mới của tích tụ và tập trung tư bản
- +Biểu hiện về vai trò của tư bản tài chính trong các tập đoàn độc quyền
- +Biểu hiện mới của xuất khẩu tư bản
- +Biểu hiện mới của sự phân chia thị trường thế giới giữa các liên minh độc quyền
- +Biểu hiện mới về sự phân chia lãnh thổ ảnh hưởng tới tự chi phối của các tập đoàn độc quyền

2. Biểu hiện mới của độc quyền nhà nước trong CNTB

- +Về cơ chế quản lý nhân sự
- +Sở hữu nhà nước
- +Điều tiết kinh tế

3. Vai trò lịch sử của CNTB(Câu hỏi tự luận)

a,Vai trò tích cực

- +Thúc đẩy LLSX phát triển nhanh chóng
- +Chuyển nền sx nhỏ thành nền sx lớn hiện đại
- +Thực hiện XH hóa sx

b,Những giới hạn phát triển của CNTB

- +Mục đích của nền sx TBCN vẫn tập trung chủ yếu vì lợi ích của thiểu số giai cấp tư sản
- +Chủ nghĩa tư bản đã và đang tiếp tục tham gia gây ra chiến tranh và xung đột ở nhiều nơi trên TG
- +Sự phân hóa giàu nghèo trong lòng các nước tư bản và có xu hướng ngày càng sâu sắc
- +Xu hướng vận động của chủ nghĩa tư bản

CHƯƠNG 5:KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XHCN VÀ CÁC QUAN HỆ LỢI ÍCH KINH TẾ Ở VIỆT NAM

I. KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XHCN Ở VN

1. Khái niệm kinh tế thị trường định hướng XHCN ở VN

-KT HH:

+**KT thị trường** :là KT HH phát triển cao ,trong đó các yếu tố đầu vào,đầu ra của sx đều được thông qua thị trường,tuân theo nguyên tắc và quy luật thị trường

+KT HH giản đơn:trao đổi tự phát,ngẫu nhiên

-**KT tự nhiên**:Sản phẩm đáp ứng nhu cầu cá nhân và gia đình

2. Tính tất yếu khách quan của việc phát triển KTTT định hướng XHCN ở VN

-3 lý do:

+Phù hợp với quy luật phát triển khách quan (Tính quy luật)

+Ưu việt trong phát triển kinh tế(Tính kinh tế)

+Phù hợp với mong muốn của nhân dân(Tính xã hội)

-**Khái niệm: KTTT định hướng XHCN ở VN** là nền kinh tế vận hành theo các quy luật của thị trường đồng thời góp phần hướng tới từng bước xác lập 1 xã hội mà ở đó dân giàu,nước mạnh,dân chủ ,công bằng ,văn minh,có sự điều tiết của nhà nước do ĐCS VN lãnh đạo

3. Đặc trưng của KTTT định hướng XHCN ở VIỆT NAM

*** Về mục tiêu phát triển:**

-Phát triển LLSX ,xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho CNXH

-Từng bước xây dựng QHSX phù hợp với trình độ phát triển của LLSX

-Thực hiện mục tiêu “dân giàu,nước mạnh,dân chủ,công bằng,văn minh”

*** Quan hệ sở hữu và thành phần kinh tế**

-Thành phần kinh tế nhiều thành phần:

+Sở hữu nhà nước:thành phần kinh tế nhà nước(doanh nghiệp nhà nước)

+Sở hữu tập thể :thành phần kinh tế tập thể(hợp tác xã)

+Sở hữu tư nhân:thành phần kinh tế tư nhân(Công ty tư nhân ,công ty trách nhiệm hữu hạn)

+Sở hữu hỗn hợp :hình thức liên doanh ,liên kết nhà nước-tư nhân(Cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước)

3. Quan hệ quản lý nền kinh tế

4. Quan hệ phân phối

-**Nhiều hình thức phân phối:**